

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
THÁNG 02 NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH AN GIANG**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



LÊ THỊ MAI VÂN

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3. Chất lượng nước dưới đất.....	11
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	12
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	12
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)	12
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp ₃).....	13
2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp ₂₋₃)	15
2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp ₁)	17
2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n ₂ ²).....	18
2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n ₂ ¹)	19
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	22
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	22
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	22

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất tháng tỉnh An Giang được biên soạn hàng tháng để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất phục vụ mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định của Pháp luật.

An Giang là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cửu Long có diện tích tự nhiên khoảng 9.888,9km². Mùa mưa thường từ tháng 5 đến tháng 11, mùa khô từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau.

Nội dung chính của bản tin bao gồm:

Thông báo mực nước dưới đất tháng 01 năm 2026, chất lượng nước mùa mưa năm 2025 và dự báo mực nước dưới đất tháng 2, tháng 3 năm 2026 tại các tầng chứa nước. Đưa ra những cảnh báo mực nước trung bình tháng trong phạm vi 47 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành. Trong bản tin này, tài nguyên nước dưới đất trong tỉnh được dự báo cho 6 tầng chứa nước chính.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

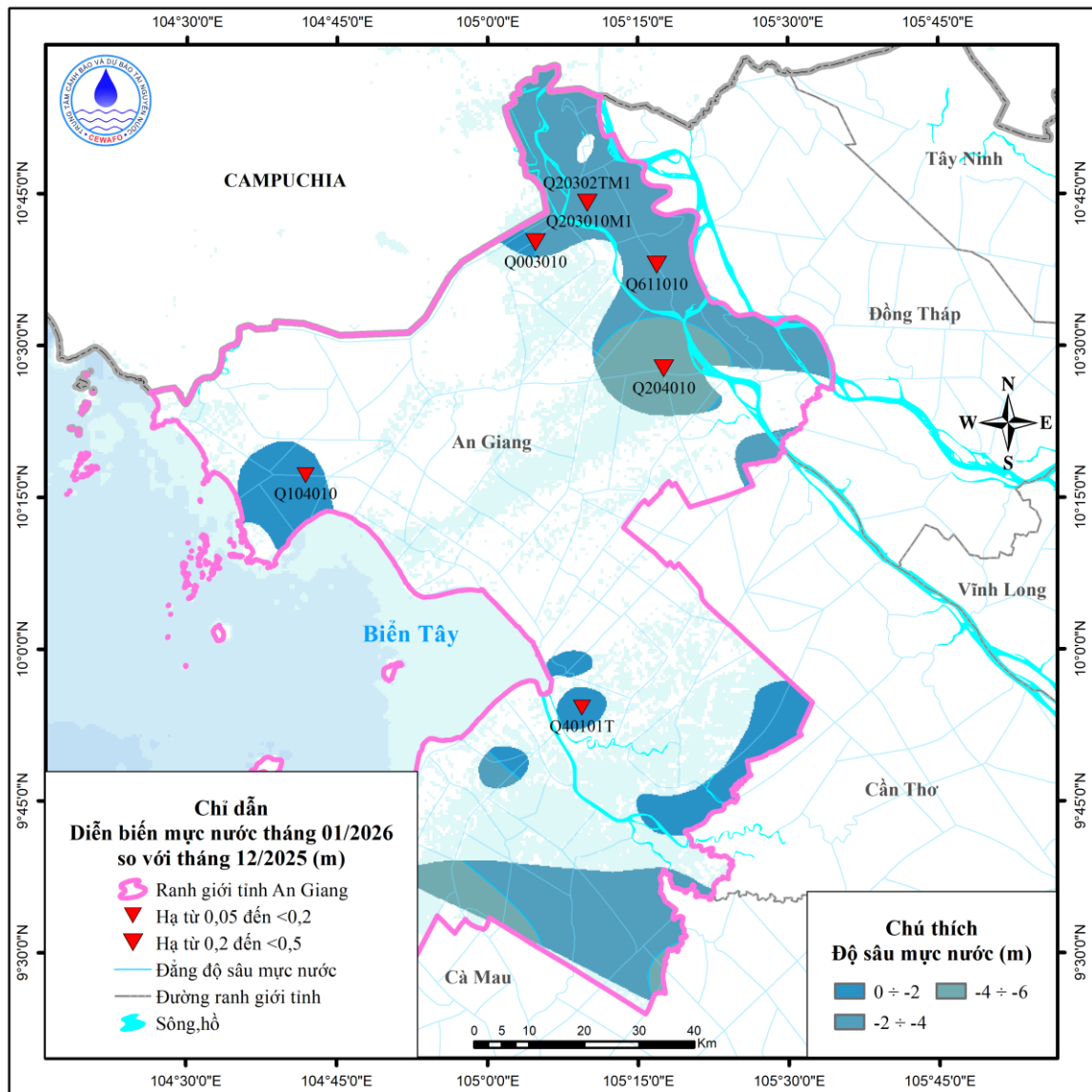
Nguồn nước dưới đất trên địa bàn tỉnh An Giang phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n₂¹) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Miocene trên (n₁³). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước như sau: tầng chứa nước qh là 50.608m³/ngày, tầng chứa nước qp₃ là 535.137 m³/ngày, tầng chứa nước qp₂₋₃ là 1.568.515m³/ngày, tầng chứa nước qp₁ là 900.880m³/ngày, tầng chứa nước n₂² là 408.681m³/ngày, tầng chứa nước n₂¹ là 1.171.870m³/ngày và tầng chứa nước n₁³ là 30.218m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,42m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611010).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,48m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40101T) và sâu nhất là -4,95m tại xã Cần Đăng, tỉnh An Giang (Q204010).

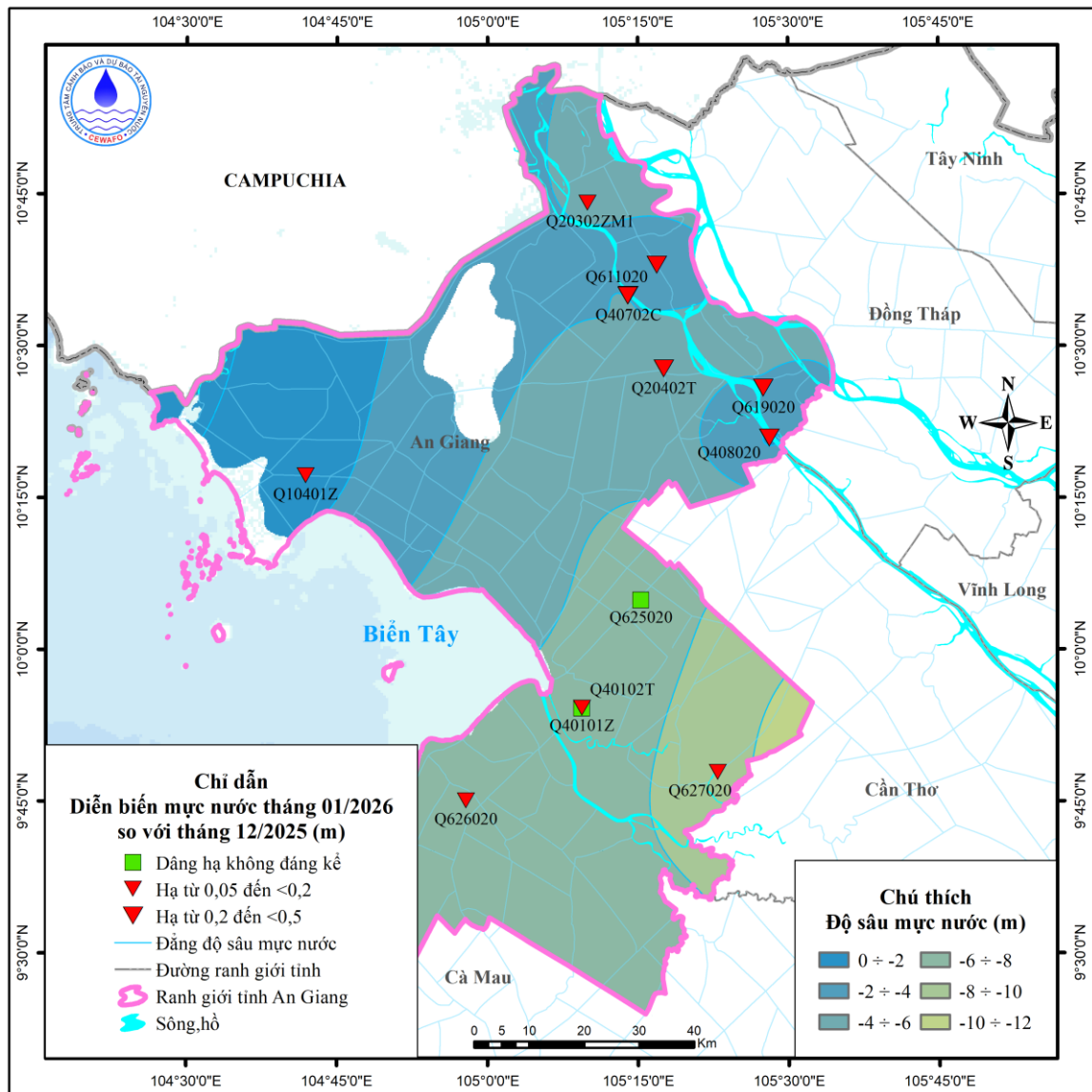


Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tăng qh

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,44m tại xã Châu Phú, tỉnh An Giang (Q40702BM1).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -1,34m tại xã Hòa Điền, tỉnh An Giang (Q10401Z) và sâu nhất là -9,34m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102T).

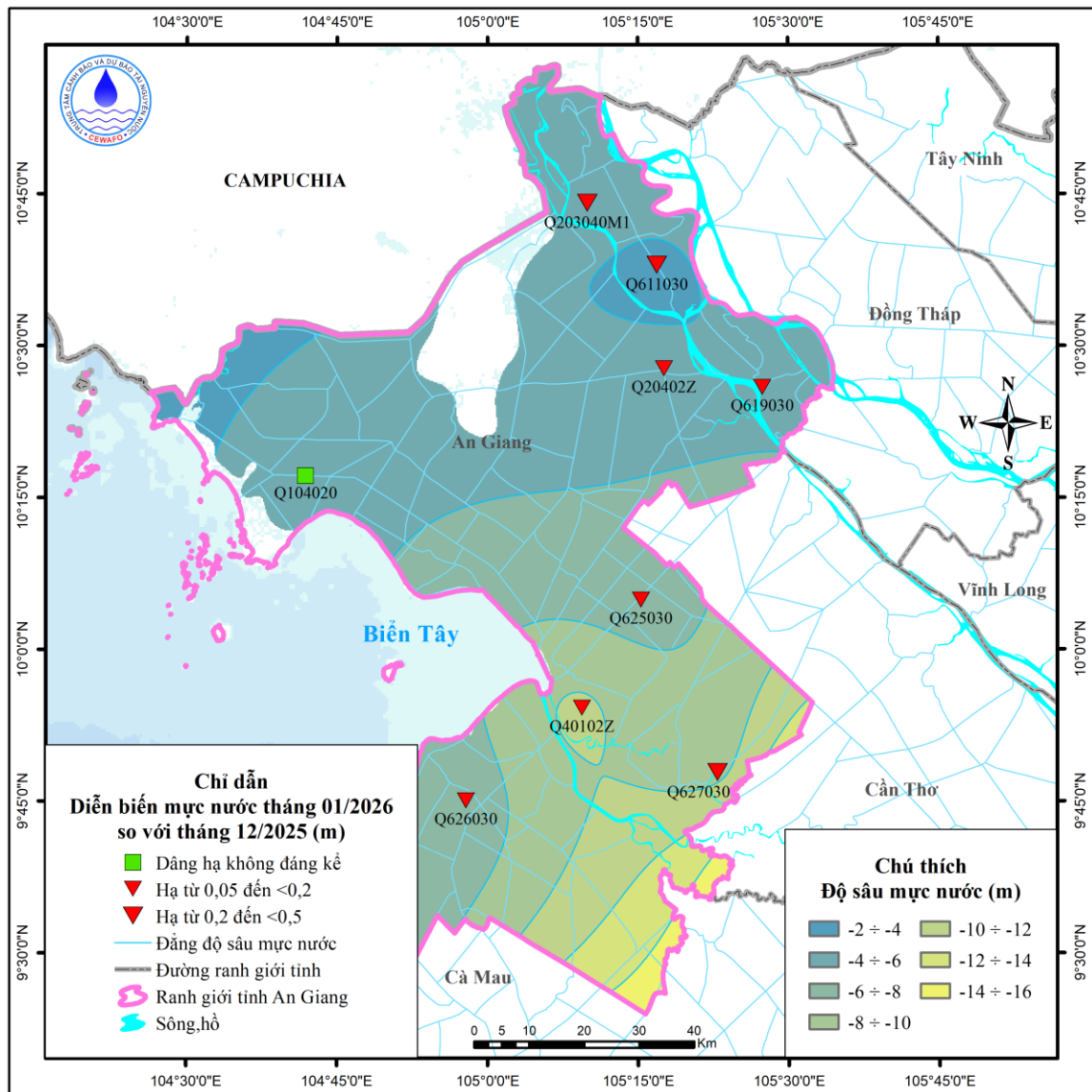


Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp₃

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,36m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,68m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611030) và sâu nhất là -10,3m tại xã Châu Thành, tỉnh An Giang (Q40102Z).

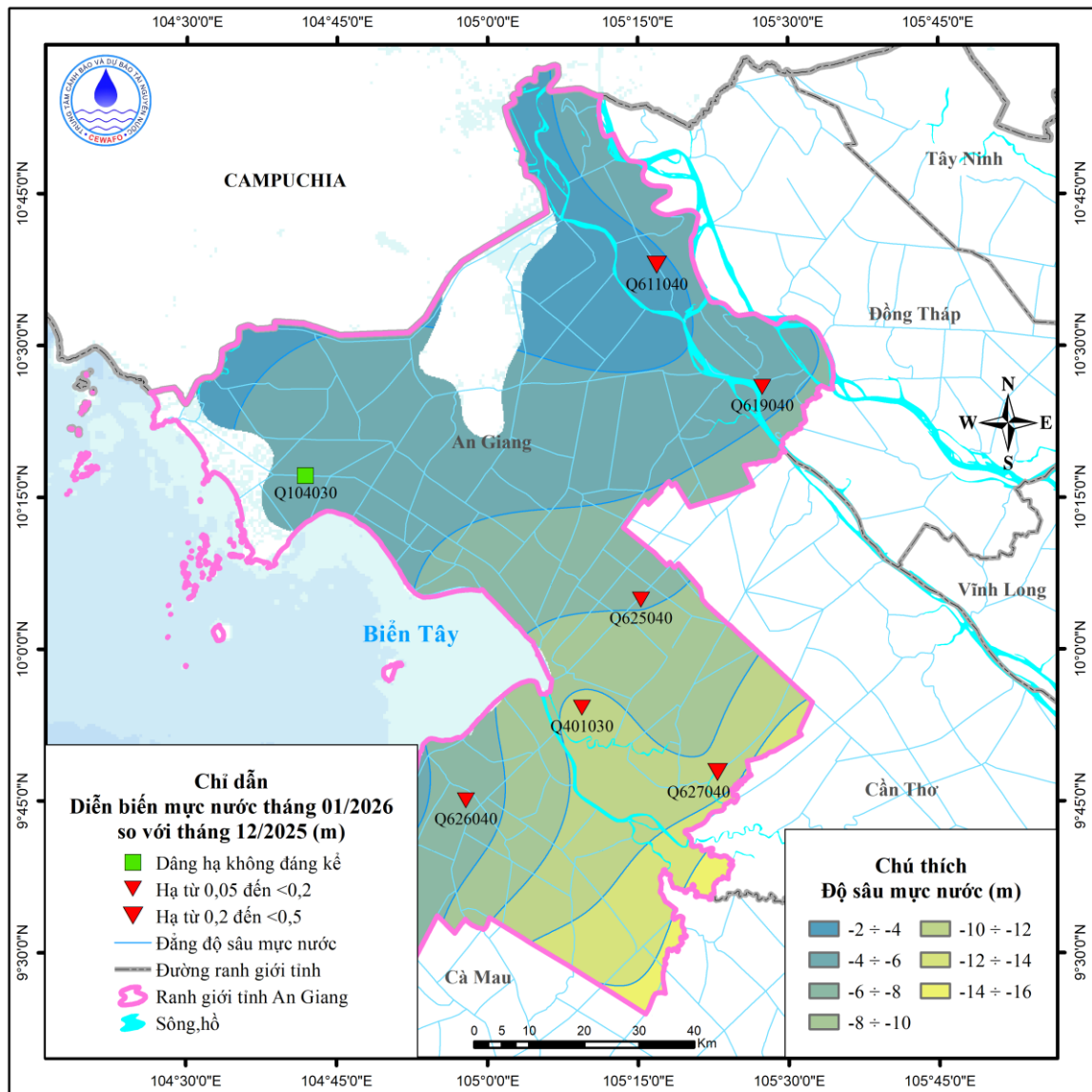


Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng qp₂₋₃

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,37m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -3,84m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611040) và sâu nhất là -10,59m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627040).

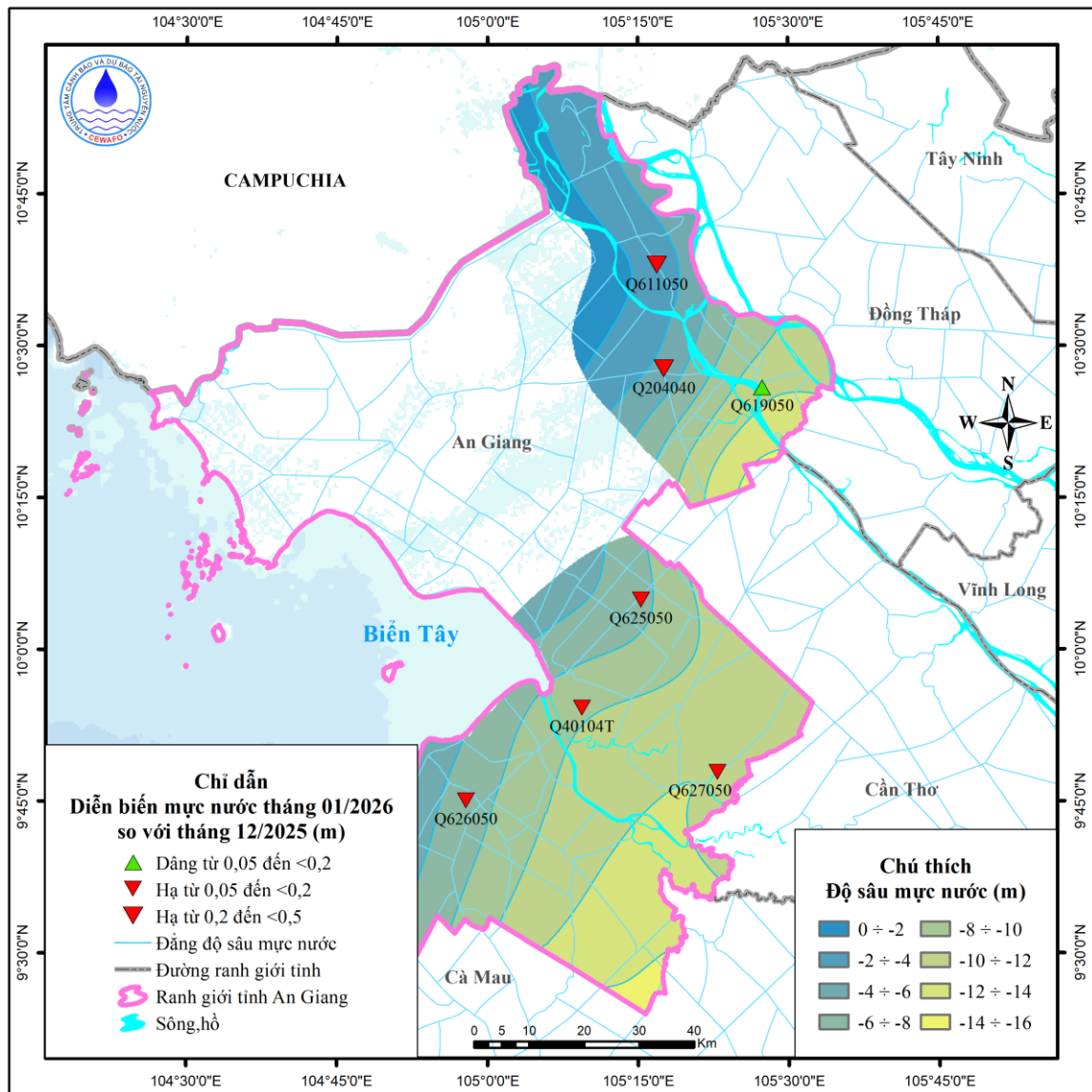


Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng q_{p1}

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,31m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và giá trị dâng cao nhất là 0,12m tại xã Long Kiến, tỉnh An Giang (Q619050).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -2,91m tại xã Phú An, tỉnh An Giang (Q611050) và sâu nhất là -11,83m tại xã Vĩnh Hòa Hưng, tỉnh An Giang (Q627050).

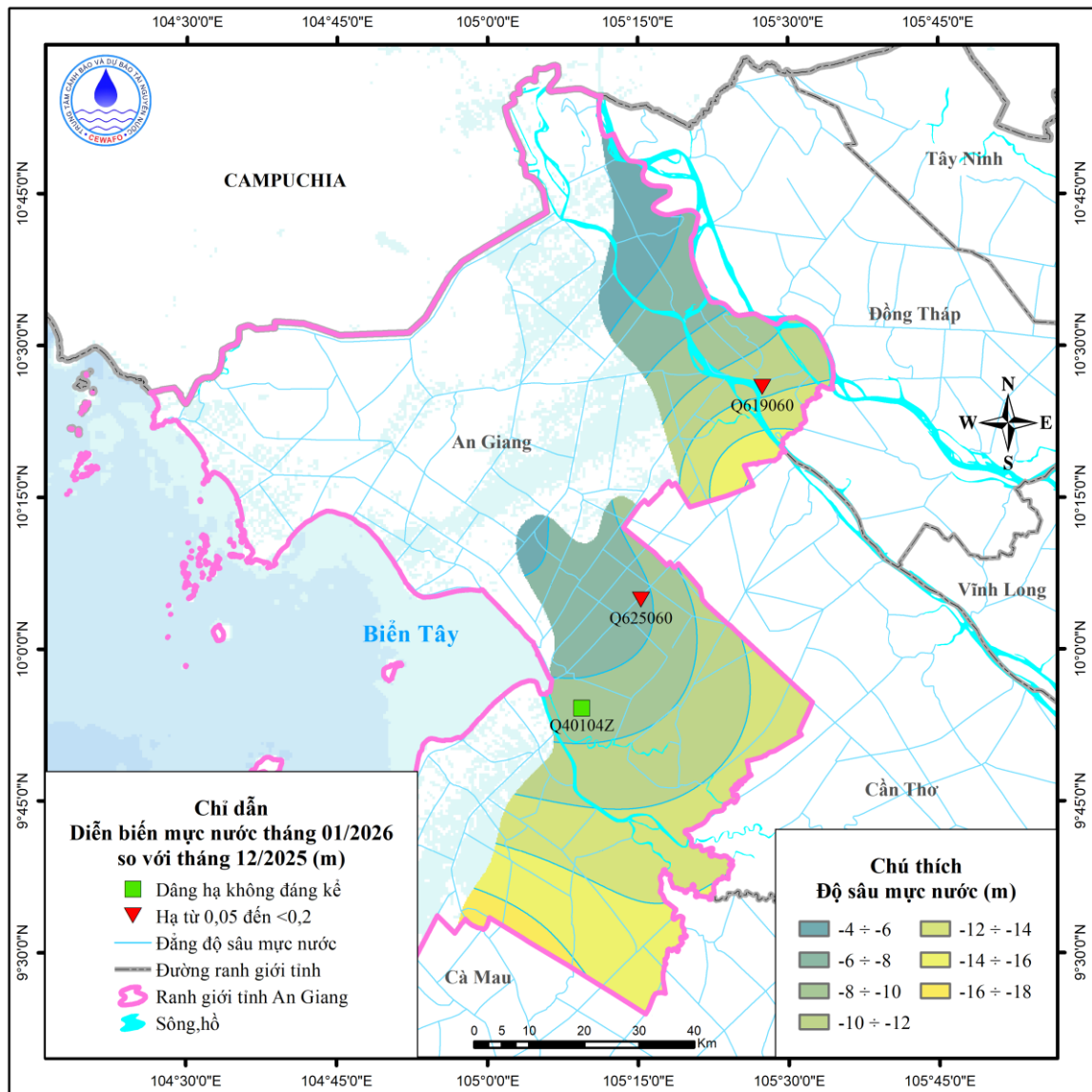


Hình 5. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^2

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng 12 năm 2025 có xu thế hạ. Giá trị hạ thấp nhất là 0,09m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619060).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -7,52m tại xã Tân Hiệp, tỉnh An Giang (Q625060) và sâu nhất là -11,44m tại xã Long Kiên, tỉnh An Giang (Q619060).



Hình 6. Sơ đồ diễn biến mực nước tháng 01 năm 2026 tầng n_2^I

Bảng 1. Tổng hợp độ sâu mực nước tháng 01 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
I	Tầng chứa nước qh				
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,85	-5,09	-4,96
2	Q611010	xã Phú An	-2,98	-3,21	-3,08
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,92	-2,09	-2,01
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-4,09	-4,25	-4,18
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-2,95	-3,08	-3,00
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,40	-0,56	-0,48
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,86	-0,92	-0,88
II	Tầng chứa nước qp3				
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,68	-2,02	-1,89

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
2	Q619020	xã Long Kiến	-3,63	-3,89	-3,78
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-4,98	-5,08	-5,02
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-4,21	-4,51	-4,30
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-3,81	-4,13	-3,95
6	Q40702C	xã Châu Phú	-2,76	-3,13	-2,90
7	Q611020	xã Phú An	-3,26	-3,51	-3,34
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-4,02	-4,34	-4,21
9	Q626020	xã Đông Hòa	-6,80	-6,95	-6,88
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-9,05	-9,34	-9,18
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,27	-9,40	-9,34
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,19	-4,23	-4,21
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-6,94	-7,01	-6,97
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-1,25	-1,43	-1,33
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃				
1	Q619030	xã Long Kiến	-3,95	-4,32	-4,10
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,44	-4,61	-4,52
3	Q611030	xã Phú An	-3,55	-3,77	-3,68
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,54	-4,73	-4,66
5	Q626030	xã Đông Hòa	-6,82	-6,96	-6,90
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-9,29	-9,60	-9,44
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-10,24	-10,36	-10,30
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,06	-7,19	-7,13
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,75	-4,78	-4,76
IV	Tầng chứa nước qp₁				
1	Q619040	xã Long Kiến	-4,92	-5,19	-5,06
2	Q611040	xã Phú An	-3,79	-3,88	-3,83
3	Q626040	xã Đông Hòa	-6,80	-6,84	-6,82
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,41	-10,74	-10,58
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,25	-10,37	-10,32
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,70	-7,88	-7,80
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,76	-4,80	-4,78
V	Tầng chứa nước n₂²				
1	Q619050	xã Long Kiến	-11,25	-11,56	-11,41
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,68	-4,81	-4,75
3	Q611050	xã Phú An	-2,80	-3,04	-2,91

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước thông báo (m)		
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình
4	Q626050	xã Đông Hòa	-6,95	-7,07	-7,02
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,69	-11,98	-11,82
6	Q40104T	xã Châu Thành	-9,50	-9,65	-9,58
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,40	-7,55	-7,48
VI	Tầng chứa nước n₂¹				
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,33	-11,53	-11,44
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-8,70	-8,75	-8,73
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,50	-7,54	-7,52

1.2.3. Chất lượng nước dưới đất

a) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu Mangan (Mn) vượt lớn nhất tại công trình Q611010 (xã Phú An); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng); NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong).

b) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu Mn, NH_4^+ vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40102T (xã Châu Thành).

c) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước lợ đến mặn, một số chỉ tiêu vượt GTGH (QCVN 09:2023/BTNMT), như chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong), chỉ tiêu Mn, Pb vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình Q611030 (xã Phú An) và chỉ tiêu NH_4^+ vượt tại công trình Q619030 (xã Long Kiến).

d) Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc nước mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có một số chỉ tiêu vượt như Pb, TDS, NH_4^+ tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng) và chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611040 (xã Phú An).

e) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An); chỉ tiêu F^- vượt GTGH tại công trình Q40104T (xã Châu Thành) và chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong).

f) Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

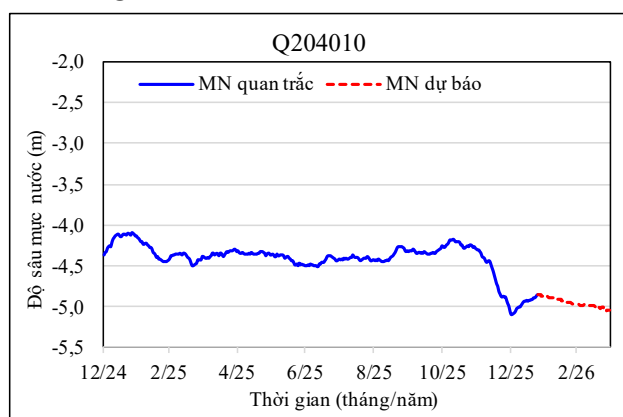
Theo kết quả phân tích chất lượng nước mùa mưa năm 2025 được đánh giá theo QCVN 09:2023/BTNMT tại tỉnh cho thấy, nước trong tầng thuộc mặn. Đa số các chỉ tiêu nằm trong giới hạn cho phép, tuy nhiên có chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

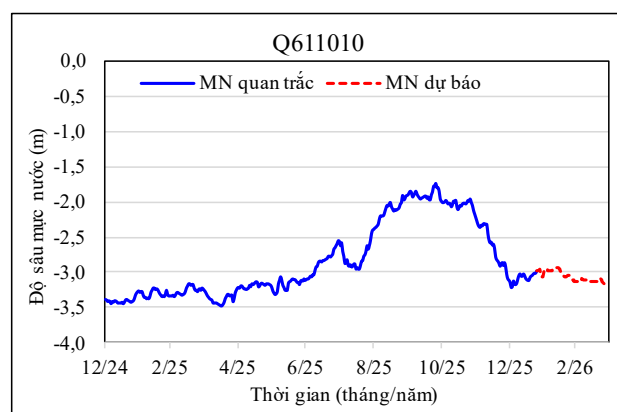
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (q_h)

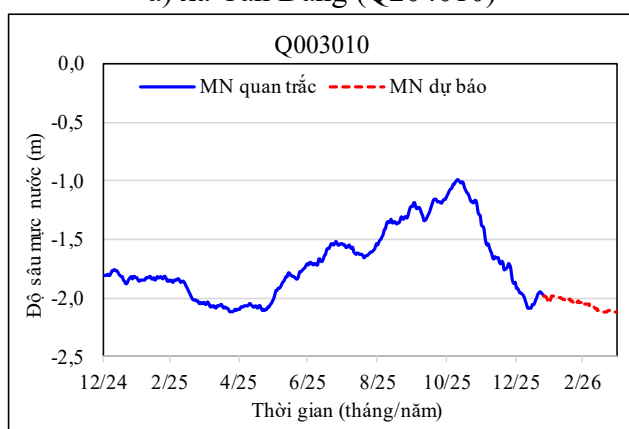
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



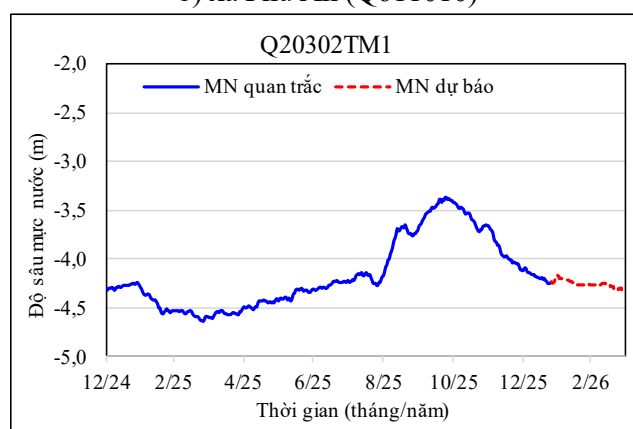
a) xã Cần Đăng (Q204010)



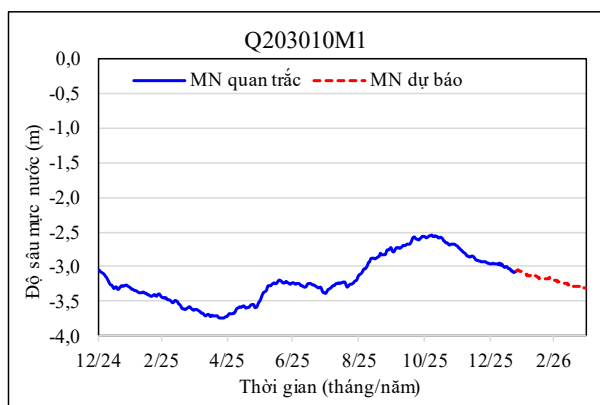
b) xã Phú An (Q611010)



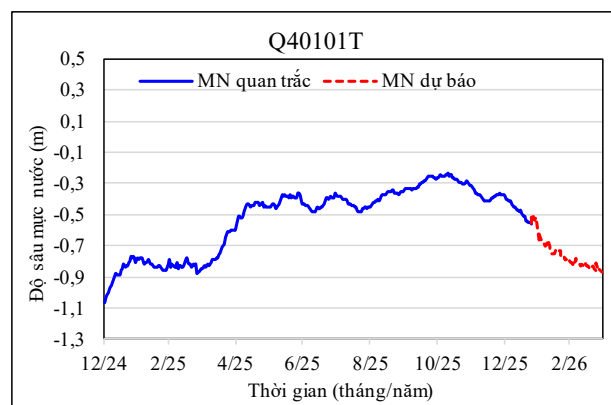
c) Phường Vĩnh Tế (Q003010)



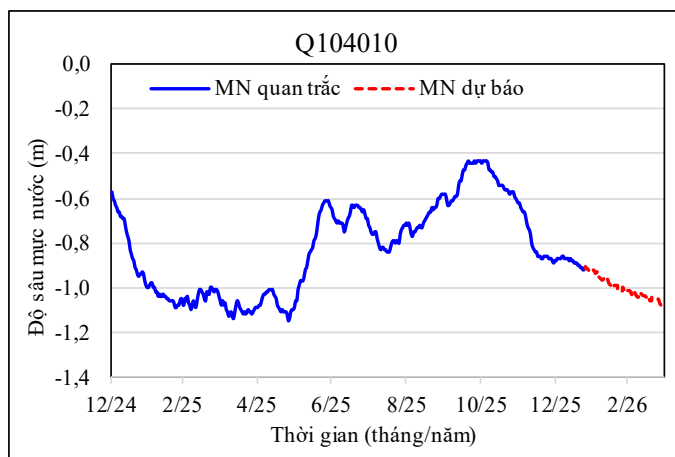
d) xã Châu Phong (Q20302TM1)



e) xã Châu Phong (Q203010M1)



f) xã Châu Thành (Q40101T)

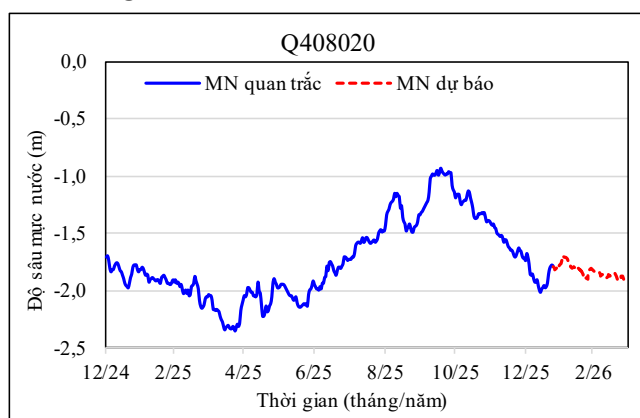


g) xã Kiên Lương (Q104010)

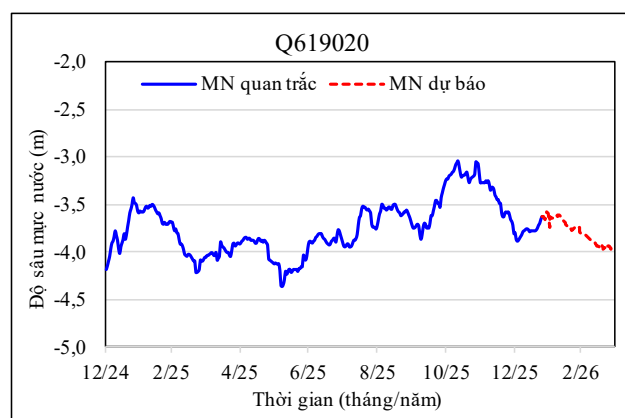
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp_3)

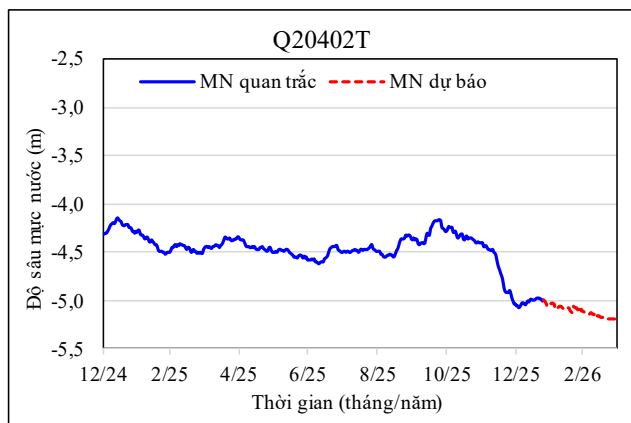
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



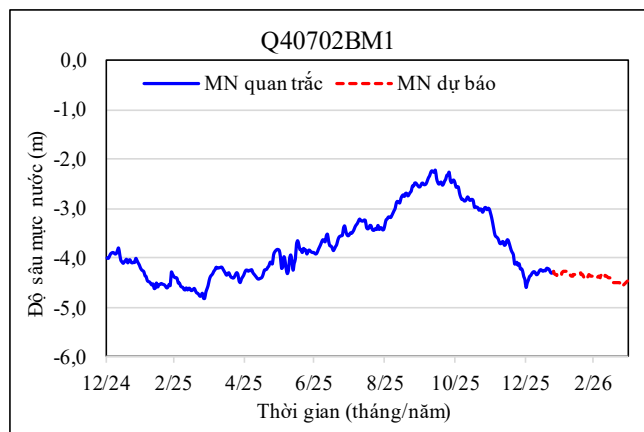
a) Phường Mỹ Thới (Q408020)



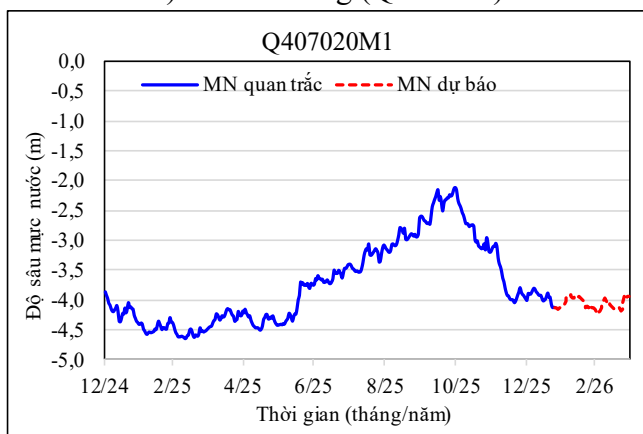
b) xã Long Kiến (Q619020)



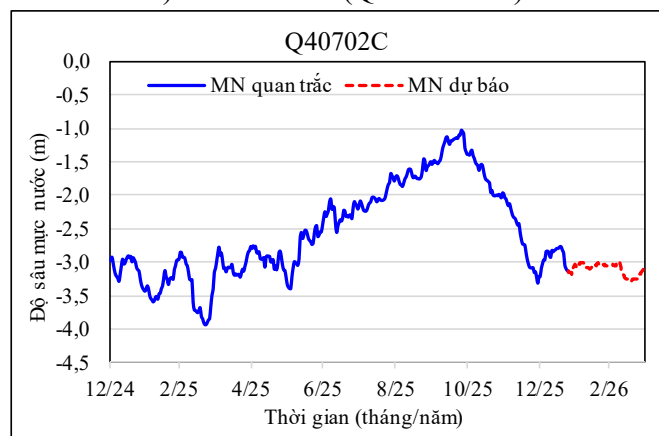
c) xã Cần Đăng (Q20402T)



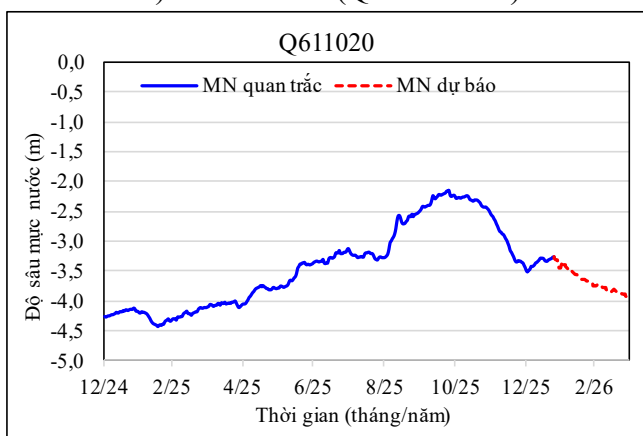
d) xã Châu Phú (Q40702BM1)



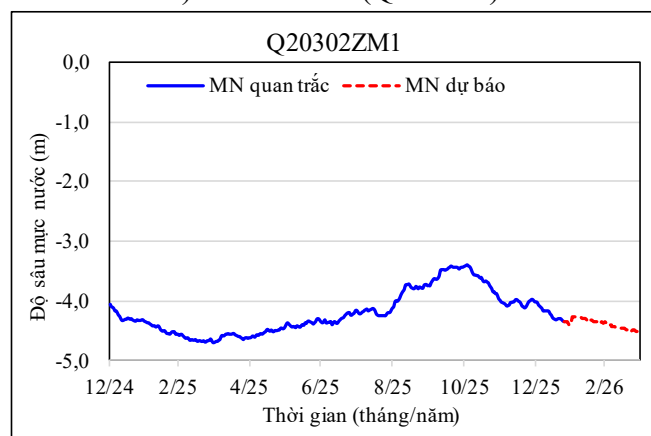
e) xã Châu Phú (Q407020M1)



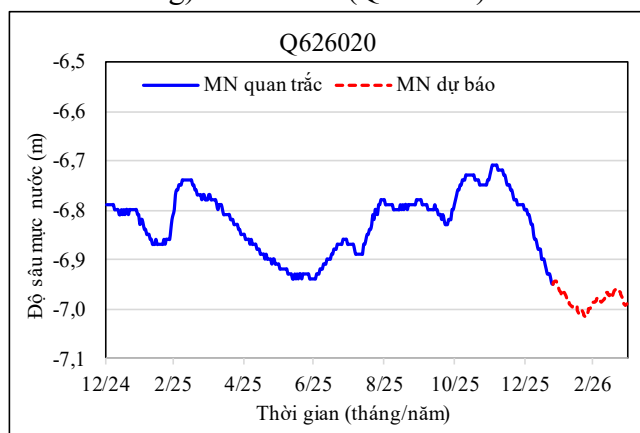
f) xã Châu Phú (Q40702C)



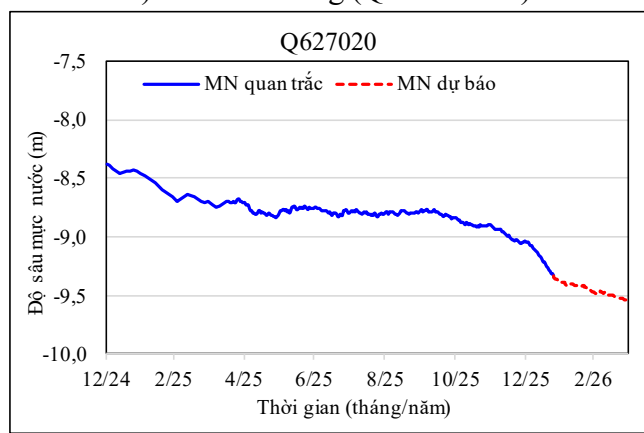
g) xã Phú An (Q611020)



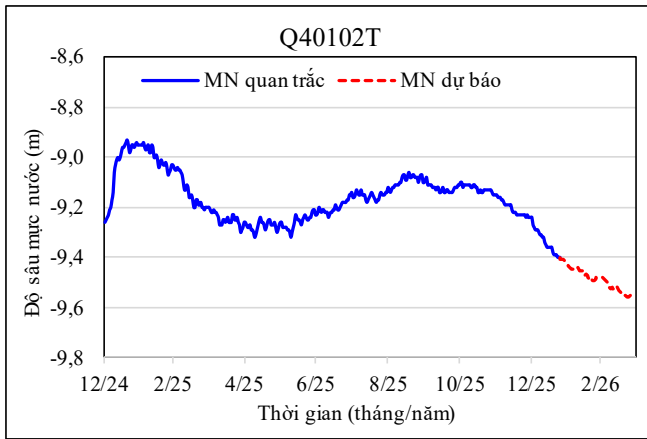
h) xã Châu Phong (Q20302ZM1)



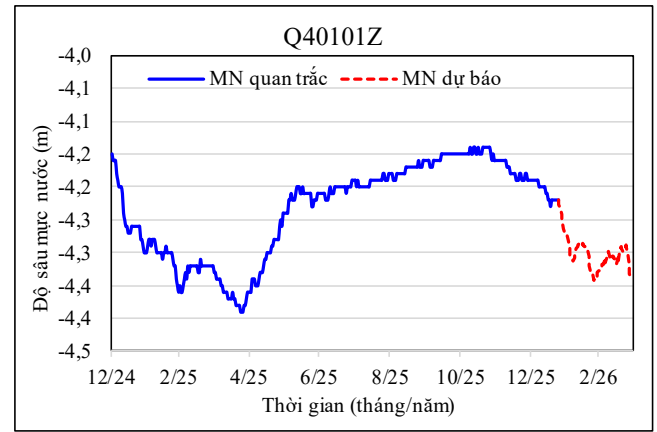
i) xã Đông Hòa (Q626020)



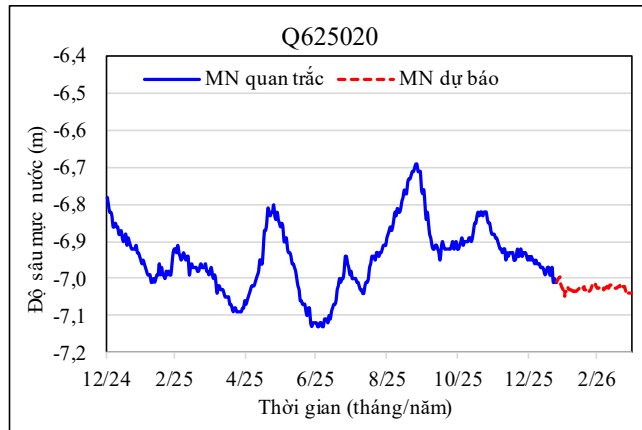
k) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627020)



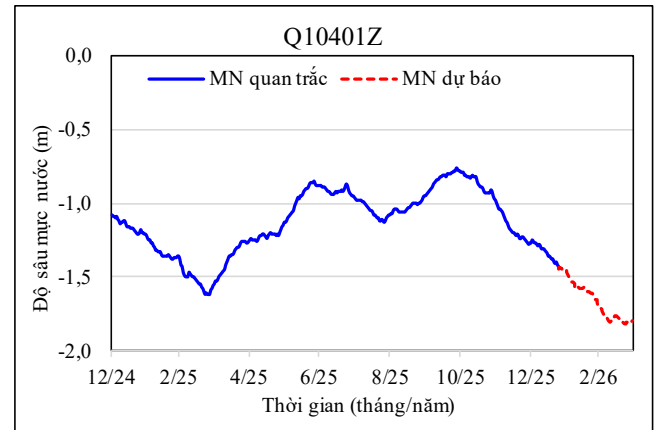
l) xã Châu Thành (Q40102T)



m) xã Châu Thành (Q40101Z)



n) xã Tân Hiệp (Q625020)

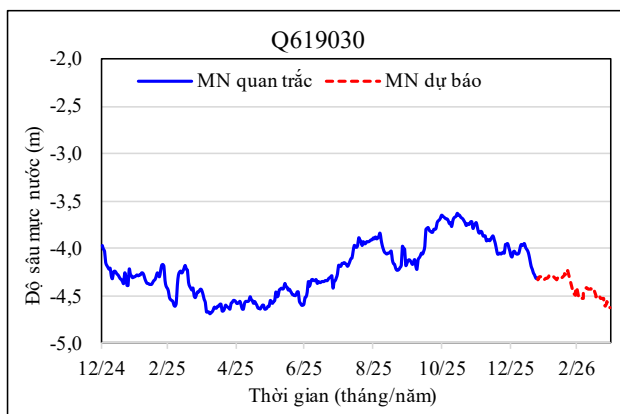


o) xã Hòa Điền (Q10401Z)

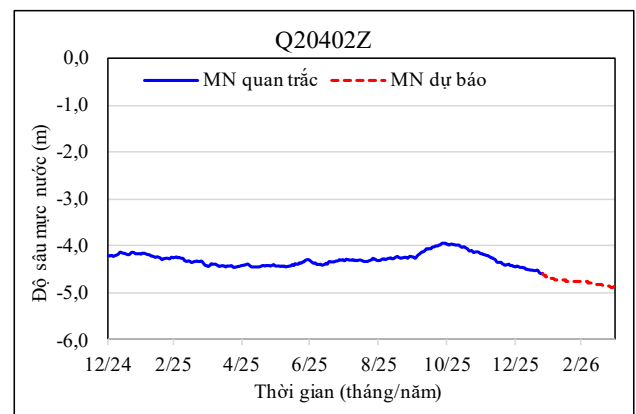
Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp_3

2.1.3. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene giữa-trên (qp_{2-3})

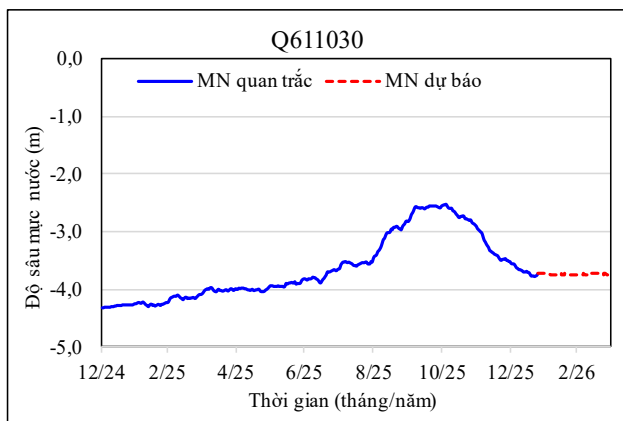
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



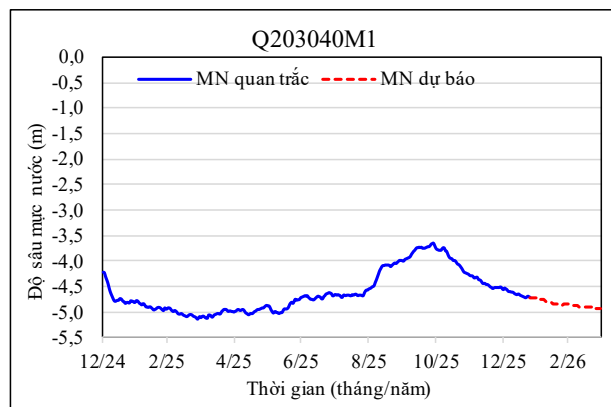
a) xã Long Kiến (Q619030)



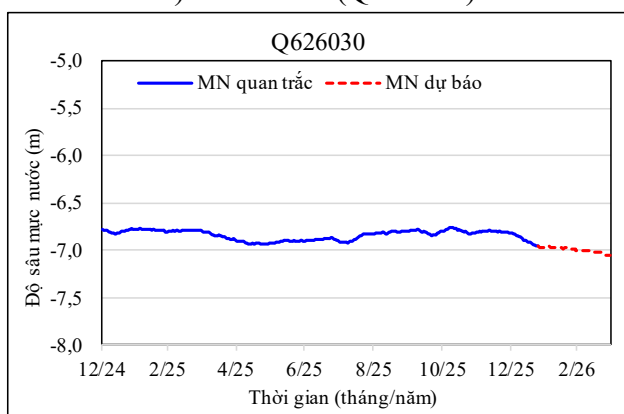
b) xã Châu Phong (Q20402Z)



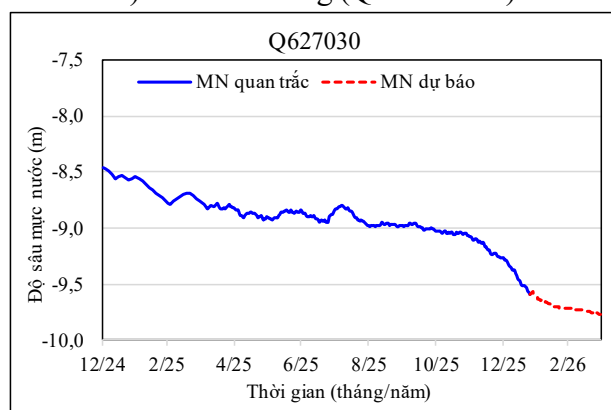
c) xã Phú An (Q611030)



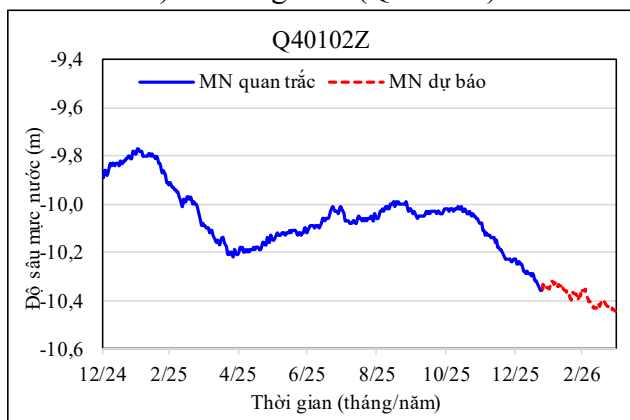
d) xã Châu Phong (Q203040M1)



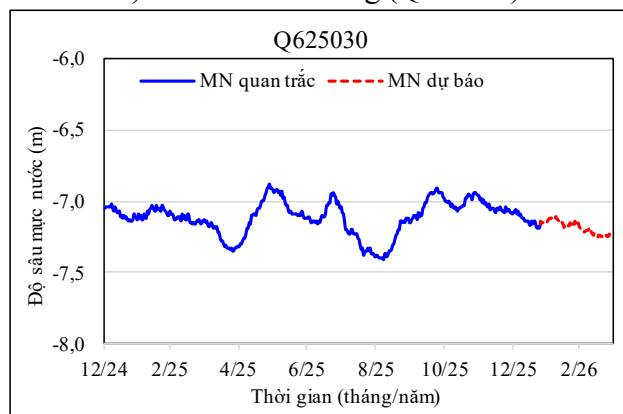
e) xã Đông Hòa (Q626030)



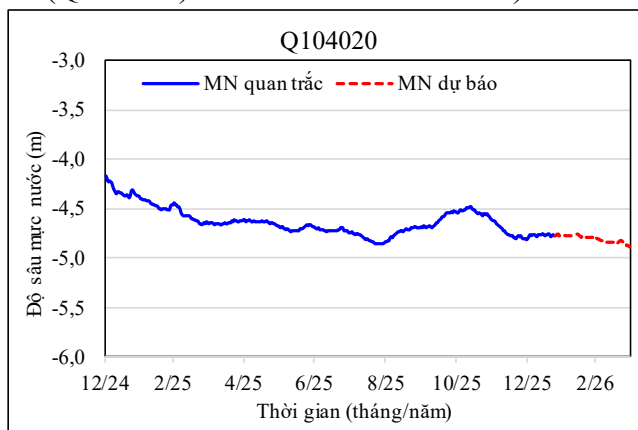
f) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627030)



g) xã Châu Thành (Q40102Z)



h) xã Tân Hiệp (Q625030)

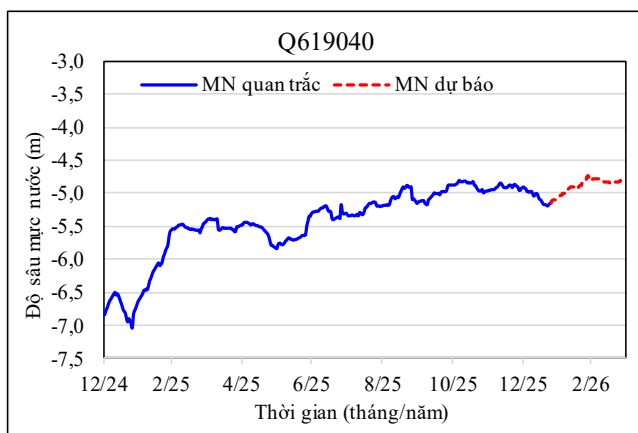


i) xã Kiên Lương (Q104020)

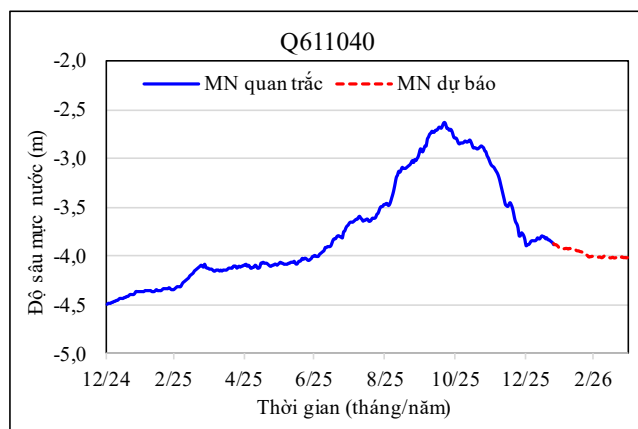
Hình 9. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp2-3

2.1.4. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene dưới (qp₁)

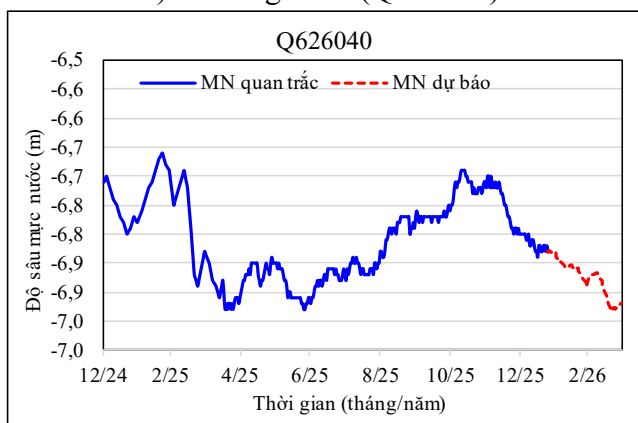
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



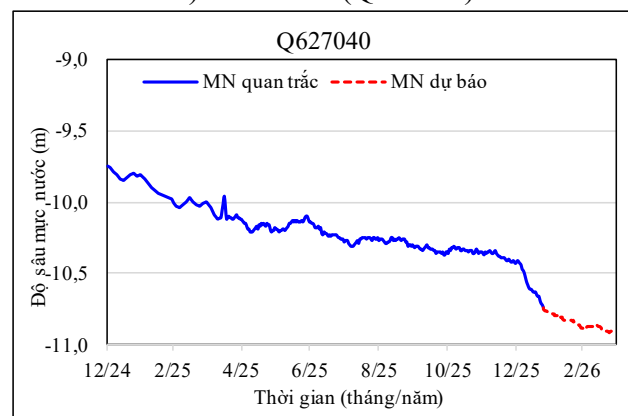
a) xã Long Kiến (Q619040)



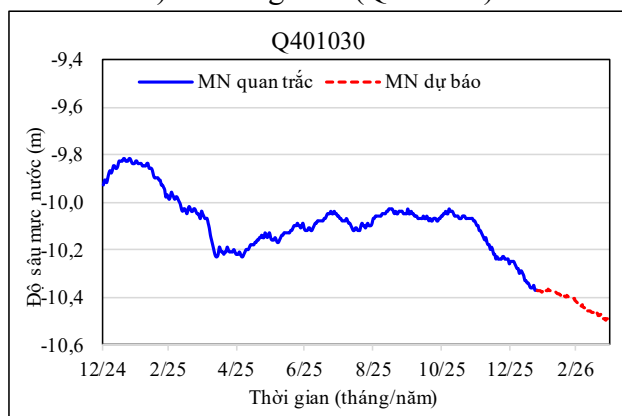
b) xã Phú An (Q611040)



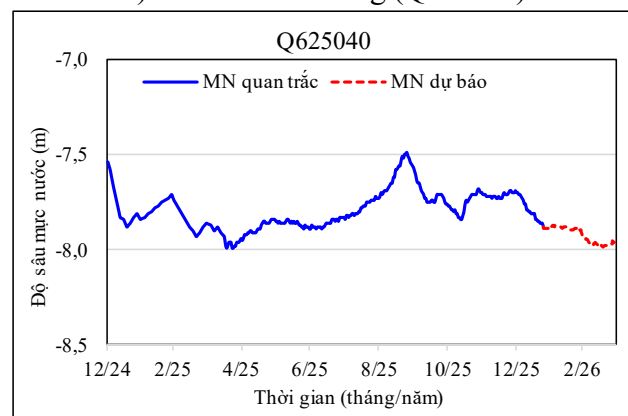
c) xã Đông Hòa (Q626040)



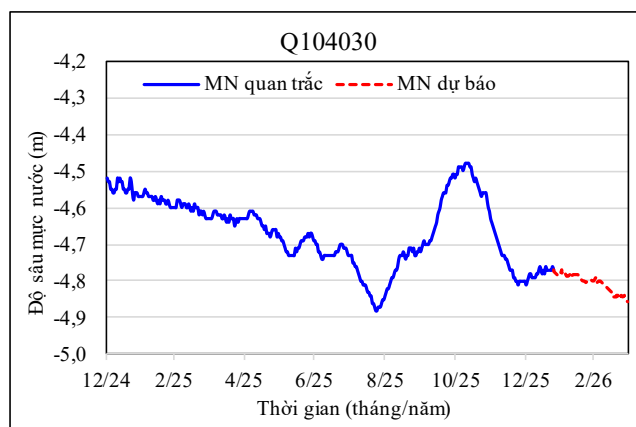
d) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627040)



e) xã Châu Thành (Q401030)



f) xã Tân Hiệp (Q625040)

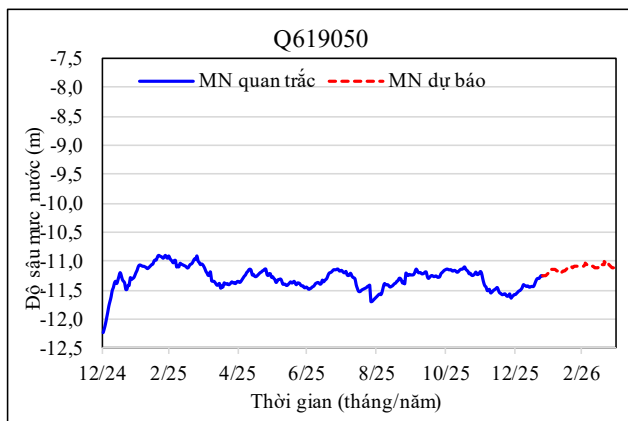


g) xã Kiên Lương (Q104030)

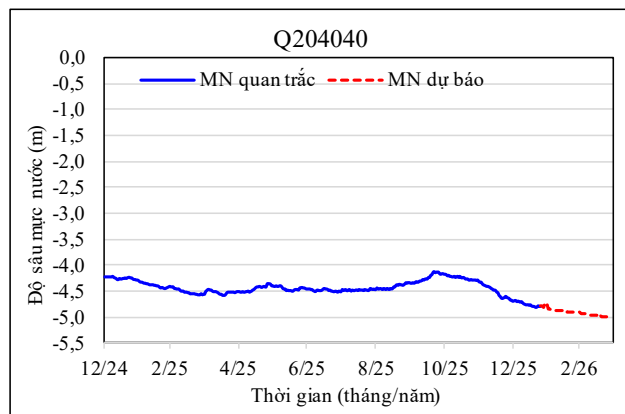
Hình 10. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp₁

2.1.5. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n_2^2)

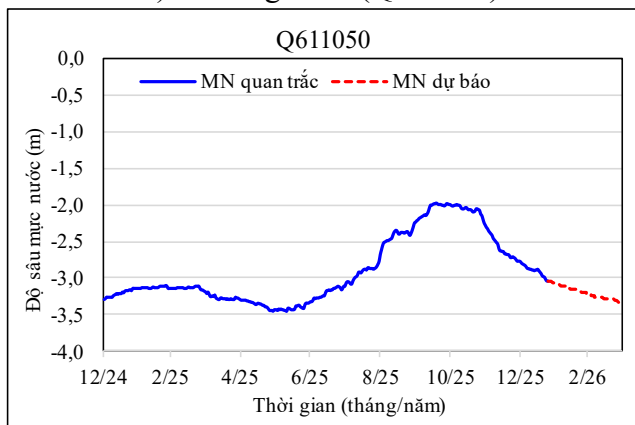
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



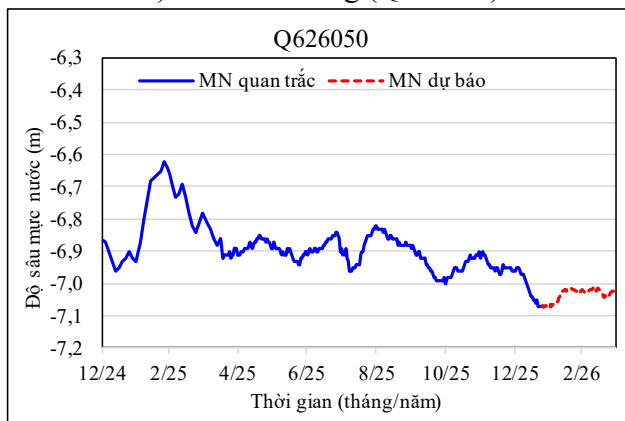
a) xã Long Kiến (Q619050)



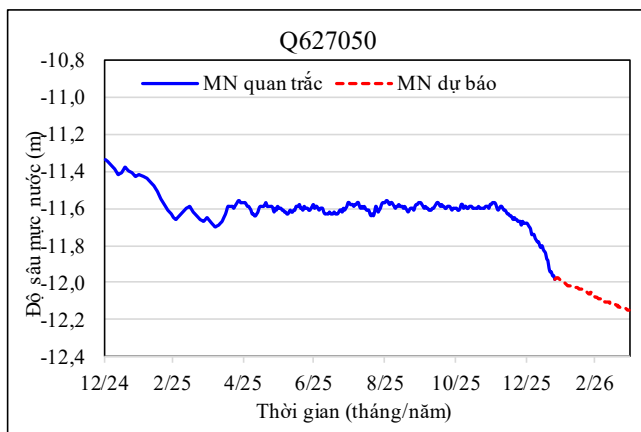
b) xã Châu Phong (Q204040)



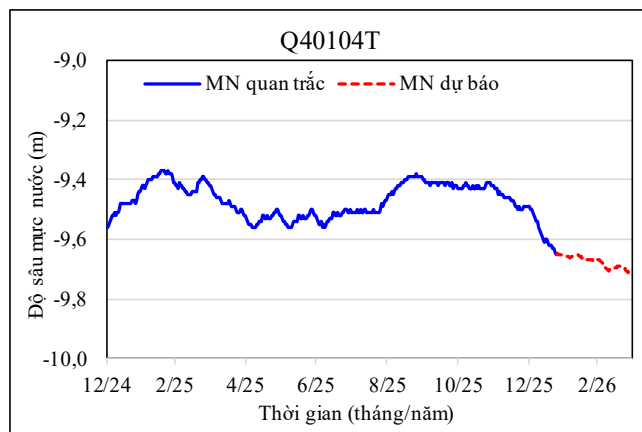
c) xã Phú An (Q611050)



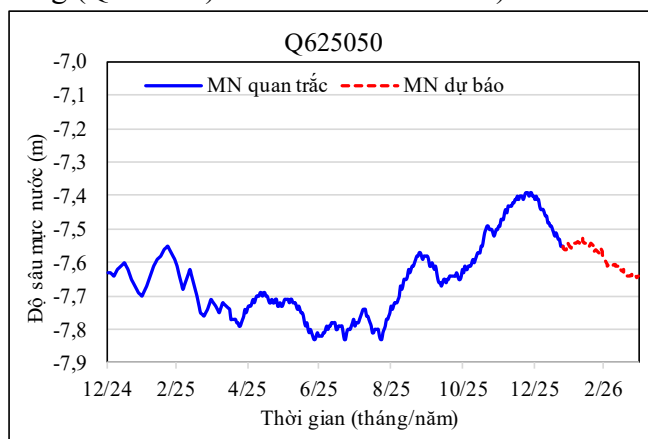
d) xã Đông Hòa (Q626050)



e) xã Vĩnh Hòa Hưng (Q627050)



f) xã Châu Thành (Q40104T)

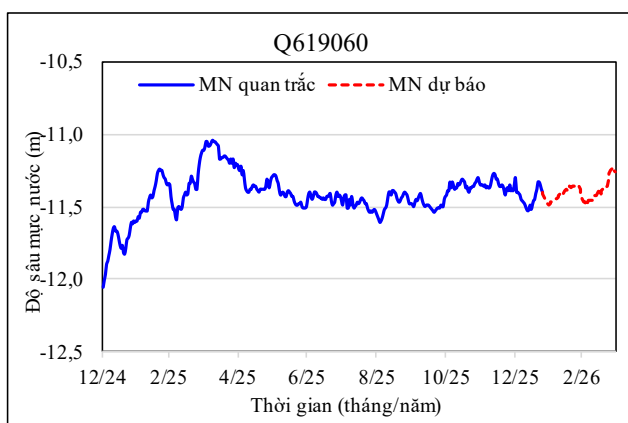


g) xã Tân Hiệp (Q625050)

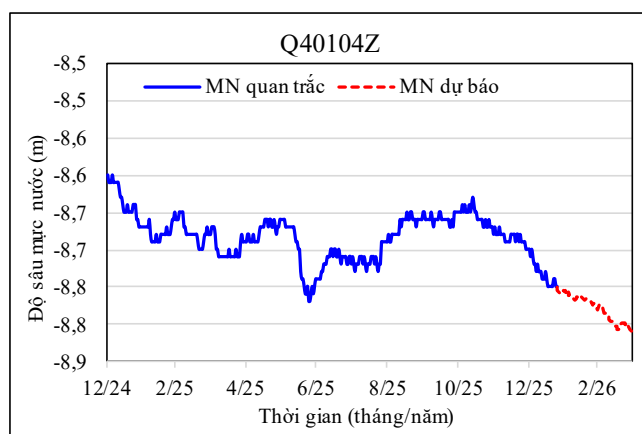
Hình 11. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^2

2.1.6. Tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene dưới (n_2^1)

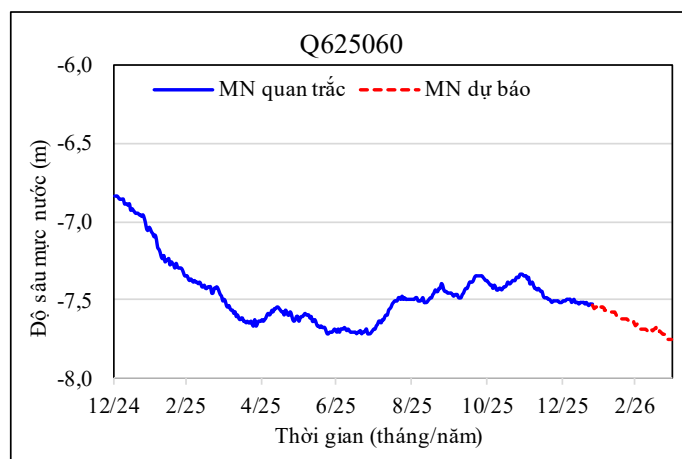
Trong tháng 2 và tháng 3 mực nước tại đa số các công trình có xu thế hạ dao động trong khoảng 0,05 đến 0,2m. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



a) xã Long Kiến (Q619060)



b) xã Châu Thành (Q40104Z)



c) xã Tân Hiệp (Q625060)

Hình 12. Dự báo độ sâu mực nước tầng n_2^1

Bảng 2. Tổng hợp độ sâu mực nước dự báo từ tháng 02 đến tháng 03 năm 2026

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	Q204010	xã Cần Đăng	-4,88	-5,06	-4,97	27/03/2026
2	Q611010	xã Phú An	-2,92	-3,20	-3,07	30/03/2026
3	Q003010	Phường Vĩnh Tế	-1,98	-2,13	-2,06	18/03/2026
4	Q20302TM1	xã Châu Phong	-4,19	-4,34	-4,26	30/03/2026
5	Q203010M1	xã Châu Phong	-3,10	-3,31	-3,20	30/03/2026
6	Q40101T	xã Châu Thành	-0,62	-0,87	-0,78	30/03/2026
7	Q104010	xã Kiên Lương	-0,92	-1,08	-1,01	29/03/2026
II	Tầng chứa nước qp3					
1	Q408020	Phường Mỹ Thới	-1,70	-1,93	-1,84	30/03/2026
2	Q619020	xã Long Kiến	-3,62	-3,97	-3,80	27/03/2026
3	Q20402T	xã Cần Đăng	-5,02	-5,20	-5,12	24/03/2026
4	Q40702BM1	xã Châu Phú	-4,26	-4,56	-4,39	25/03/2026
5	Q407020M1	xã Châu Phú	-3,90	-4,21	-4,06	02/03/2026
6	Q40702C	xã Châu Phú	-2,97	-3,29	-3,10	19/03/2026
7	Q611020	xã Phú An	-3,38	-3,97	-3,70	30/03/2026
8	Q20302ZM1	xã Châu Phong	-4,27	-4,51	-4,39	30/03/2026
9	Q626020	xã Đông Hòa	-6,96	-7,01	-6,98	23/02/2026
10	Q627020	xã Vĩnh Hòa Hưng	-9,38	-9,54	-9,46	29/03/2026
11	Q40102T	xã Châu Thành	-9,43	-9,56	-9,50	24/03/2026
12	Q40101Z	xã Châu Thành	-4,27	-4,34	-4,31	24/02/2026
13	Q625020	xã Tân Hiệp	-7,01	-7,04	-7,03	27/03/2026

STT	Công trình	Vị trí	Mức nước dự báo (m)			Ngày xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
14	Q10401Z	xã Hòa Điền	-1,46	-1,81	-1,68	23/03/2026
III	Tầng chứa nước qp₂₋₃					
1	Q619030	xã Long Kiến	-4,24	-4,63	-4,42	30/03/2026
2	Q20402Z	xã Châu Phong	-4,68	-4,88	-4,78	27/03/2026
3	Q611030	xã Phú An	-3,72	-3,76	-3,74	26/02/2026
4	Q203040M1	xã Châu Phong	-4,74	-4,94	-4,86	29/03/2026
5	Q626030	xã Đông Hòa	-6,96	-7,06	-7,00	30/03/2026
6	Q627030	xã Vĩnh Hòa Hưng	-9,63	-9,77	-9,71	30/03/2026
7	Q40102Z	xã Châu Thành	-10,32	-10,44	-10,39	30/03/2026
8	Q625030	xã Tân Hiệp	-7,11	-7,25	-7,19	20/03/2026
9	Q104020	xã Kiên Lương	-4,76	-4,88	-4,81	30/03/2026
IV	Tầng chứa nước qp₁					
1	Q619040	xã Long Kiến	-4,74	-5,05	-4,86	01/02/2026
2	Q611040	xã Phú An	-3,93	-4,02	-3,99	19/03/2026
3	Q626040	xã Đông Hòa	-6,84	-6,93	-6,88	22/03/2026
4	Q627040	xã Vĩnh Hòa Hưng	-10,78	-10,91	-10,86	24/03/2026
5	Q401030	xã Châu Thành	-10,37	-10,50	-10,43	30/03/2026
6	Q625040	xã Tân Hiệp	-7,87	-7,98	-7,93	19/03/2026
7	Q104030	xã Kiên Lương	-4,77	-4,86	-4,81	30/03/2026
V	Tầng chứa nước n₂²					
1	Q619050	xã Long Kiến	-11,01	-11,19	-11,10	10/02/2026
2	Q204040	xã Châu Phong	-4,85	-4,99	-4,93	29/03/2026
3	Q611050	xã Phú An	-3,09	-3,35	-3,21	30/03/2026
4	Q626050	xã Đông Hòa	-7,01	-7,07	-7,03	01/02/2026
5	Q627050	xã Vĩnh Hòa Hưng	-11,99	-12,15	-12,08	30/03/2026
6	Q40104T	xã Châu Thành	-9,65	-9,71	-9,68	27/03/2026
7	Q625050	xã Tân Hiệp	-7,53	-7,64	-7,59	29/03/2026
VI	Tầng chứa nước n₂¹					
1	Q619060	xã Long Kiến	-11,33	-11,53	-11,44	05/03/2026
2	Q40104Z	xã Châu Thành	-8,70	-8,75	-8,73	30/03/2026
3	Q625060	xã Tân Hiệp	-7,50	-7,54	-7,52	28/03/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Nhìn chung mực nước dưới đất trung bình tháng 01 năm 2026 so với tháng trước có xu thế hạ là chính tại các tầng chứa nước.

Dự báo mực nước dưới đất tháng 02 so với mực nước quan trắc tháng 01 năm 2026 có xu thế hạ tại hầu hết các tầng chứa nước.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo khoản 2, Điều 24 của Nghị định số 131/2025/NĐ-CP về giới hạn mực nước khai thác nước dưới đất, trong tình hình hiện tại có công trình Q003010 (TCN qh - Phường Vĩnh Tế) độ sâu mực nước trung bình tháng 01 năm 2026 là -2,0m đạt 57,29% so với mực nước hạ thấp cho phép (-3,5 m). Các đơn vị khai thác nước dưới đất cần chú ý chế độ khai thác ở các nhà máy nước quanh khu vực này. Trong tình hình hiện tại có 1 công trình có độ sâu mực nước vượt quá 50% ngưỡng giới hạn cho phép (GHCP).

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Đề nghị các cơ quan quản lý nhà nước ở trung ương, địa phương và các tổ chức, cá nhân có khai thác sử dụng nguồn nước dưới đất tiếp tục theo dõi và có các biện pháp, kế hoạch khai thác phù hợp đối với các khu vực có độ sâu mực nước vượt ngưỡng cho phép đặc biệt là tại các khu vực Phường Vĩnh Tế.

Đa số các chỉ tiêu chất lượng nước trong tình hình nằm trong giới hạn cho phép, đáp ứng các chỉ tiêu cơ bản theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên, một số công trình có thông số vượt ngưỡng giới hạn cho phép, tập trung ở các tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocene (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene trên (qp₃), Pleistocene giữa-trên (qp₂₋₃), Pleistocene dưới (qp₁) và tầng chứa nước lỗ hổng trong các đá trầm tích Pliocene giữa (n₂²), Pliocene dưới (n₂¹). Các thông số vượt ngưỡng chủ yếu bao gồm hàm lượng TDS, Mangan, Pb, F⁻ và Amoni.

Một số khu vực đáng chú ý gồm:

- Tầng qh (Holocene): Mn vượt lớn nhất tại công trình Q611010 (xã Phú An); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204010 (xã Cần Đăng); NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q20302TM1 (xã Châu Phong).
- Tầng qp₃ (Pleistocene trên): Mn, NH₄⁺ vượt lớn nhất tại công trình Q619020 (xã Long Kiến); TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40102T (xã Châu Thành).
- Tầng qp₂₋₃ (Pleistocene giữa - trên): TDS vượt lớn nhất tại công trình Q203040M1 (xã Châu Phong); Mn, Pb vượt tại công trình Q611030 (xã Phú An) và NH₄⁺ vượt tại công trình Q619030 (xã Long Kiến).
- Tầng qp₁ (Pleistocene dưới): Chỉ tiêu Pb, TDS, NH₄⁺ vượt tại công trình Q627040 (xã Vĩnh Hòa Hưng) và chỉ tiêu Mn vượt GTGH tại công trình Q611040 (xã Phú An).
- Tầng n₂² (Pliocene giữa): Mn vượt GTGH tại công trình Q611050 (xã Phú An); chỉ tiêu F⁻ vượt GTGH tại công trình Q40104T (xã Châu Thành) và chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q204040 (xã Châu Phong).

- Tầng n_2^1 (Pliocene dưới): Mn vượt GTGH tại công trình Q625060 (xã Tân Hiệp); chỉ tiêu TDS vượt lớn nhất tại công trình Q40104Z (xã Châu Thành).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10, ngõ 42 phố Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis(4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$)	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện